TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Số: 24100 /TB-ĐLDK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288
- Fax: (024) 22210388
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Ngọc Hà
  Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế - Quan hệ cổ đông.
- Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2019.
  (*Báo cáo đính kèm*).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/10/2019 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGĐ (để b/c);
- Ban KS (để b/c);
- PTGĐ N.T.N.Bích (để b/c);
- Lưu: VT, PC-QHCĐ (NMT).

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2019.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN PHÁP CHẾ - QHCĐ

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Nguyễn Ngọc Hà

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2019

(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/09/2019)

Hà Nội, tháng 10 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 – 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**19.509.893.727.797**	**15.251.081.151.956**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**6.859.764.168.012**	**3.185.329.931.901**
1. Tiền	111		282.819.168.012	173.809.128.318
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.576.945.000.000	3.011.520.803.583
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**201.038.035.938**	**176.038.035.938**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		201.038.035.938	176.038.035.938
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.282.848.925.484**	**7.530.962.791.986**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.024.878.728.113	7.320.055.298.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	159.582.279.263	115.357.557.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	364.472.223.734	343.075.281.114
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(266.084.305.626)	(247.525.345.504)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**4.112.797.454.231**	**4.186.613.364.909**
1. Hàng tồn kho	141		4.112.797.454.231	4.186.795.764.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(182.400.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**53.445.144.132**	**172.137.027.222**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.106.090.651	39.209.633.649
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.795.353.515	132.500.096.856
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	543.699.966	427.296.717
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**40.527.585.836.795**	**42.860.348.445.729**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.938.632.201**	**41.591.339.201**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.268.440.794	1.268.440.794
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.670.191.407	40.322.898.407
II. Tài sản cố định	**220**		**38.082.102.833.508**	**40.177.239.576.482**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	38.009.381.835.174	40.113.277.709.063
- Nguyên giá	*222*		*69.596.687.774.257*	*69.293.799.627.813*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(31.587.305.939.083)*	*(29.180.521.918.750)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	72.720.998.334	63.961.867.419
- Nguyên giá	*228*		*112.733.594.604*	*98.742.512.044*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(40.012.596.270)*	*(34.780.644.625)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**-**	**33.528.513**
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.545.622.940)	(17.512.094.427)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**362.993.089.431**	**377.538.888.628**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	362.993.089.431	377.538.888.628
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**935.614.013.906**	**936.917.037.288**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		366.600.575.312	367.903.598.694
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		604.520.976.073	604.520.976.073
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.507.537.479)	(35.507.537.479)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.142.937.267.749**	**1.327.028.075.617**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	518.245.281.965	671.717.153.227
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	613.955.780.059	639.372.102.109
3. Lợi thế thương mại	269		10.736.205.725	15.938.820.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**60.037.479.564.592**	**58.111.429.597.685**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**30.783.105.785.124**	**31.296.044.641.920**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**19.618.824.125.142**	**17.570.678.653.190**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.785.392.971.966	5.900.467.676.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	48.888.395.338	16.462.104.003
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	283.001.321.229	298.541.103.387
4. Phải trả người lao động	314		139.544.737.547	139.706.914.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.725.327.125.500	2.018.072.932.291
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.563.011.466	617.551.080
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.402.980.967.241	2.403.293.790.705
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	8.953.222.166.521	6.554.398.505.035
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	230.640.162.192	143.181.837.310
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.263.266.142	95.936.238.808
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.164.281.659.982**	**13.725.365.988.730**
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	830.785.195	759.840.195
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	10.594.261.555.083	13.303.846.087.570
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	437.410.808.638	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	131.778.511.066	169.166.592.360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**29.254.373.779.468**	**26.815.384.955.765**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**29.254.373.779.468**	**26.815.384.955.765**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(311.254.328)	(311.254.328)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		227.887.397.807	227.887.397.807
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.555.170.917	192.215.107.854
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.050.511.919.865	859.274.196.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*813.976.203.843*	*542.515.585.296*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.236.535.716.022*	*316.758.610.833*
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.550.320.273.208	2.308.909.236.304
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**60.037.479.564.592**	**58.111.429.597.685**

Quách Thị Hồng Liên	Chu Quang Toàn	Lê Như Linh
Người lập	**Phụ trách Kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	**01**	**28**	**7.923.562.461.250**	**6.961.303.573.152**	**26.238.755.035.018**	**6.961.303.573.152**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	94.002.229	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**7.923.562.461.250**	**6.961.303.573.152**	**26.238.661.032.789**	**6.961.303.573.152**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp dịch vụ	11	29	6.730.963.141.044	5.978.032.133.321	22.368.476.540.161	5.978.032.133.321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.192.599.320.206**	**983.271.439.831**	**3.870.184.492.628**	**983.271.439.831**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	137.583.508.040	132.816.454.825	359.706.896.045	132.816.454.825
7. Chi phí tài chính	22	31	284.149.487.283	795.508.859.969	998.932.619.688	795.508.859.969
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		283.644.084.403	341.467.622.585	*880.270.827.026*	341.467.622.585
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		-	8.525.751.153	1.135.699.167	8.525.751.153
9. Chi phí bán hàng	25	32	5.438.579.535	3.871.088.703	18.657.525.468	3.871.088.703
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	171.711.937.050	136.887.429.714	509.550.607.960	136.887.429.714
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**868.882.824.378**	**188.346.267.423**	**2.703.886.334.724**	**188.346.267.423**
12. Thu nhập khác	31	35	6.721.247.468	5.887.865.620	54.376.455.216	5.887.865.620
13. Chi phí khác	32		863.654.076	2.593.633.967	13.632.187.037	2.593.633.967
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**5.857.593.392**	**3.294.231.653**	**40.744.268.179**	**3.294.231.653**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**874.740.417.770**	**191.640.499.076**	**2.744.630.602.903**	**191.640.499.076**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	81.424.059.624	7.605.929.108	253.400.738.963	7.605.929.108
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(148.532.566)	-	-148.532.566
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**793.316.358.146**	**184.183.102.534**	**2.491.229.863.940**	**184.183.102.534**
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		700.103.833.946	147.230.855.428	2.222.856.760.757	147.230.855.428
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		93.212.524.200	36.952.247.106	268.373.103.183	36.952.247.106
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	299	63	949	63

(*) Tổng công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ 01/07/2018, kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần là từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018. Vì vậy số liệu quý 3/2018 cũng chính là số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2018.

Quách Thị Hồng Liên	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Phụ trách Kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***2.744.630.602.903***	***191.640.499.076***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.423.796.776.663	953.896.955.790
Các khoản dự phòng	03	291.652.225.037	(97.713.497.263)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(45.646.043.076)	395.451.365.751
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(151.858.274.245)	(76.488.700.113)
Chi phí lãi vay	06	880.270.827.026	341.467.622.585
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***6.142.846.114.308***	***1.708.254.245.826***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(636.378.646.708)	3.746.933.208.987
Thay đổi hàng tồn kho	10	73.998.310.678	(178.754.849.322)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(618.156.013.431)	(2.125.500.182.904)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	185.575.414.260	63.226.542.837
Tiền lãi vay đã trả	13	(818.725.351.731)	(210.133.033.588)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(253.991.206.648)	(49.569.318.364)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(81.915.526.805)	(86.904.326.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**3.993.253.093.923**	**2.867.620.923.008**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(126.346.117.496)	(29.525.201.918)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.370.449.556	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(278.000.000.000)	(80.012.790.416)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	253.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
6. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	227.940.975.475	19.038.173.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**79.965.307.535**	**(75.499.818.749)**
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.085.950.000	
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.254.567.934.348	2.560.302.621.042
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.521.059.242.804)	(3.493.271.601.887)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34	(131.422.540.539)	(465.584.230.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(395.827.898.995)**	**(1.398.553.211.379)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**3.677.390.502.463**	**1.393.567.892.880**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3.185.329.931.901**	**5.781.844.937.864**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-2.956.266.352	75.638
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**6.859.764.168.012**	**7.175.412.906.382**

Quách Thị Hồng Liên	Chu Quang Toản	Lê Như Linh
Người lập	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (Sau đây gọi là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016).

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 2.341.871.600. Mệnh giá: 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW. Ngày 27/12/2018, cổ phiếu POW dừng giao dịch trên sàn UPCOM để chuyển sang sàn HOSE, và chính thức giao dịch trên sàn HOSE từ ngày 14/01/2019.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 2.197 người. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.376 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện;
Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp;
Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp;
Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng;
Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện;
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng;
Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập (IPP); Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch;
Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện;
Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin;
Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện;
Cho thuê phương tiện vận tải, cẩu, kéo;
Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu;
Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkđrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94,23%	94,23%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đakđrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hủa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	17,84%	34,58%	Thương mại

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐLDK Việt Nam – CTCP và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.
Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Quyền sử dụng đất	4

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng các nhà máy, trả trước tiền thuê văn phòng, thuê đất..., và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.
Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay. Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của các nhà máy điện trong Tổng công ty được xác định theo hợp đồng (hợp đồng O&M) và hoặc dự toán công tác bảo trì, sửa chữa và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ bảy (07) Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba (03) Tổng công ty áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ năm (05) NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Đối với Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt (thuộc Công ty Thủy điện Bắc Cạn), theo giấy chứng nhận đầu tư số 13101000007 ngày 08/08/2007 và các giấy chứng nhận đầu tư thay đổi, Công ty Thủy điện Bắc Cạn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Nay được thay thế bằng Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	6.610.968.361	3.967.380.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	276.208.199.651	169.841.748.083
Các khoản tương đương tiền (*)	6.576.945.000.000	3.011.520.803.583
	6.859.764.168.012	**3.185.329.931.901**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	201.038.035.938	201.038.035.938	176.038.035.938	176.038.035.938
	201.038.035.938	**201.038.035.938**	**176.038.035.938**	**176.038.035.938**

(*) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

b1) Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	327.393.970.586	329.446.627.579
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	39.206.604.726	38.011.459.896
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	-	445.511.219
	366.600.575.312	**367.903.598.694**

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Giá gốc	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	25.098.669.586	327.393.970.586
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	6.319.104.726	39.206.604.726
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	-
	336.630.058.429	**29.970.516.883**	**366.600.575.312**

b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	144.719.609	29.341.800.000	144.719.609
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	263.770.062	1.000.000.000	263.770.062
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa DK	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	680.584.600	841.102.790	680.584.600
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	1.281.663.209	3.621.000.000	1.281.663.209
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ôtô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	604.520.976.073	**35.507.537.480**	**604.520.976.073**	**35.507.537.480**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**7.982.667.772.998**	**7.277.119.504.327**
Công ty Mua bán Điện	7.613.590.233.928	6.911.361.745.537
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN)	1.521.937.281	1.823.011.293
Phải thu các khách hàng khác	367.555.601.789	363.934.747.497
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**42.210.955.115**	**42.935.794.584**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Viện Dầu khí Việt Nam	2.000.000	
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	40.687.063.994	41.414.975.677
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	332.592.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	65.288.601	64.216.387
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
	8.024.878.728.113	**7.320.055.298.911**
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.268.440.794	1.268.440.794
	1.268.440.794	**1.268.440.794**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2019	01/01/2019
	Số tiền	VND
Trả trước cho khách hàng khác	**150.461.183.823**	**111.018.809.230**
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	42.681.768.361	48.195.967.011
Trả trước cho người bán hàng hóa dịch vụ	107.779.415.462	62.822.842.219
Trả trước cho khách hàng là bên liên quan	**9.121.095.440**	**4.338.748.235**
TCT Bảo dưỡng SC Công trình DK	-	2.686.937.637
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	30.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	5.885.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí (PVE)	190.971.096	
TCT Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí -CTCP	3.045.124.344	1.621.810.598
	159.582.279.263	**115.357.557.465**

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	44.717.292.306
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Lãi tiền gửi tại PVCombank	3.177.945.204	
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	18.528.080.927	11.880.626.311
Phải thu ngắn hạn khác	78.713.827.516	67.142.284.716
	364.472.223.734	**343.075.281.114**
b) Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	916.337.582	38.569.044.582
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.753.853.825	1.753.853.825
	2.670.191.407	**40.322.898.407**

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu do chuyển giao Sân phân phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu, ứng trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện	8.179.082.781	312.655.746	8.179.082.781	312.655.746
Công ty Mua Bán điện (EPTC/EVN)	10.615.012.422	3.184.503.727	10.615.012.421	5.307.506.210
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	7.045.317.471	-	7.045.317.471	399.291.000
Công ty CP XN khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	-	96.856.865.496	-
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	-	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	-	20.394.119.114	-
Công ty CP Thương mại - XNK D&T	10.185.149.669	-	13.285.149.669	-
Công ty CP xây lắp dầu khí IMICO	15.381.516.087	-	15.381.516.087	-
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	-	8.067.090.760	-
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.812.164.347		6.937.120.347	-
Công ty CP Viccom	5.606.092.500		5.606.092.500	-
Các đối tượng khác	78.129.024.466	31.317.624.175	27.568.277.654	18.500.000
	300.899.089.273	**34.814.783.648**	**253.563.298.460**	**6.037.952.956**

Do chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu nên Tổng công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở giá trị sổ sách trừ đi các khoản dự phòng phải thu đã trích lập theo quy định.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.968.160.793.692	-	2.072.523.380.756	-
Công cụ, dụng cụ	3.438.080.208	-	5.958.008.929	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.066.460.397.747	-	2.049.453.132.965	-
Hàng hoá (iii)	74.738.182.584	-	58.861.242.259	(182.400.000)
	4.112.797.454.231	**-**	**4.186.795.764.909**	**(182.400.000)**

(i) Số dư nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của Tổng Công ty và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:

- Các chi phí dịch vụ kỹ thuật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam).Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện. Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí

(iii) Hàng hóa tại Công ty CP Máy-Thiết bị Dầu khí

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện	4.236.285.192	35.469.681.173
Chi phí trả trước khác	2.869.805.459	3.739.952.476
	7.106.090.651	**39.209.633.649**
b) Dài hạn		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	107.430.124.364	155.588.455.977
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	123.803.165.123	144.651.073.201
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	26.346.569.970	65.866.424.988
Chi phí SC TSCĐ NT2 chờ phân bổ	50.701.772.737	87.396.512.987
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng nhà máy khác	56.801.662.068	
Chi phí trả trước về thuê đất	47.454.929.792	49.538.176.473
Chi phí trả trước về thuê VP	27.636.062.742	30.731.117.208
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.542.933.921
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.991.512.649	6.255.719.009
Chi phí trả trước dài hạn khác	45.536.548.599	103.146.739.463
	518.245.281.965	**671.717.153.227**

(i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

(ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

(iii) Số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	**17.996.073.301.199**	**48.708.205.003.696**	**322.308.071.656**	**142.038.525.823**	**2.125.174.725.439**	**69.293.799.627.813**
Mua sắm mới	619.191.921	4.538.865.453	16.552.721.454	23.272.360.346	133.394.716	45.116.533.890
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	257.121.657.363	14.691.555.784	-	49.129.488	-	271.862.342.635
Quyết toán giá trị công trình	79.651.146	(4.667.232.987)	-	(52.476.030)	-	(4.640.057.871)
Tăng khác	-	2.722.720.000	-	-	-	2.722.720.000
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	(1.802.917.371)	(7.916.616.417)	(2.360.402.167)	-	(12.173.392.210)
Giảm khac	-					-
Phân loại lại				(91.630.000)	91.630.000	-
Điều chỉnh hợp nhất						-
Tại ngày 30/09/2019	**18.253.800.345.374**	**48.723.687.994.575**	**330.944.176.693**	**162.855.507.460**	**2.125.399.750.155**	**69.596.687.774.257**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	**4.628.769.411.188**	**23.929.945.032.417**	**252.001.502.454**	**103.982.970.434**	**265.823.002.257**	**29.180.521.918.750**
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	589.152.448.538	1.739.960.033.129	11.748.487.561	11.339.644.084	66.330.683.193	2.418.531.296.505
Trích khấu hao vào XDCB dở dang				2.809.058		2.809.058
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	(1.515.517.072)	(7.445.557.791)	(3.062.323.793)	-	(12.116.854.911)
Tăng khác	-	335.695.678	-	31.074.003	-	366.769.681
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	**5.217.828.403.471**	**25.668.725.244.152**	**256.304.432.224**	**112.202.543.786**	**332.245.315.450**	**31.587.305.939.083**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	**13.367.303.890.011**	**24.778.259.971.279**	**70.306.569.202**	**38.055.555.389**	**1.859.351.723.182**	**40.113.277.709.063**
Tại ngày 30/09/2019	**13.035.971.941.903**	**23.054.962.750.423**	**74.639.744.469**	**50.652.963.674**	**1.793.154.434.705**	**38.009.381.835.174**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	**54.263.349.359**	**44.479.162.685**	**-**	**98.742.512.044**
Mua sắm mới	1.829.963.798	6.586.030.842	-	8.415.994.640
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.575.087.920	-	5.575.087.920
Tại ngày 30/09/2019	**56.093.313.157**	**56.640.281.447**	**-**	**112.733.594.604**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	**870.657.764**	**33.909.986.861**	**-**	**34.780.644.625**
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	168.162.482	5.063.789.163	-	5.231.951.645
Tại ngày 30/09/2019	**1.038.820.246**	**38.973.776.024**	**-**	**40.012.596.270**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	**53.392.691.595**	**10.569.175.824**	**-**	**63.961.867.419**
Tại ngày 30/09/2019	**55.054.492.911**	**17.666.505.423**	**-**	**72.720.998.334**

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	**7.779.542.940**	**9.766.080.000**	**17.545.622.940**
Tại ngày 30/09/2019	**7.779.542.940**	**9.766.080.000**	**17.545.622.940**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	**7.779.542.940**	**9.732.551.487**	**17.512.094.427**
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	-	33.528.513	33.528.513
Tại ngày 30/09/2019	**7.779.542.940**	**9.766.080.000**	**17.545.622.940**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	**-**	**33.528.513**	**33.528.513**
Tại ngày 30/09/2019	**-**	**-**	**-**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Đầu kỳ/năm	**377.538.888.628**	**373.391.066.778**
Phát sinh trong kỳ/năm	284.240.574.311	299.635.481.103
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(277.437.430.555)	(105.113.411.391)
Giảm khác	(21.348.942.953)	(190.374.247.862)
Cuối kỳ/năm	**362.993.089.431**	**377.538.888.628**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhà máy Thủy điện Hủa Na (i)	19.619.829.865	188.986.007.554
Dự án Thủy điện Luang Prabang (ii)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2	25.703.457.197	25.609.491.717
Các công trình khác	186.105.631.008	31.379.217.996
	362.993.089.431	**377.538.888.628**

(i) Chi phí đầu tư XDCB của Nhà máy điện Hủa Na.

(ii) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang: : Tổng công ty đã hoàn thành trách nhiệm quy định tại Biên bản ghi nhớ (ký ngày 13/10/2007, gia hạn lần thứ tư ngày 16/09/2017) về việc phát triển dự án thủy điện Luang Prabang tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

16. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hủa Na đạt 613.955.780.059 đồng (Tại ngày 01/01/2019 đạt: 639.372.102.109 đồng)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả người bán là các bên liên quan	***3.151.766.470.255***	***2.005.985.347.262***
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.191.737.547.187	1.356.822.881.228
Viện Dầu khí Việt Nam	-	391.789.938
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng	1.700.826.320	1.700.826.320
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu	390.521.840	2.147.881.922
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	904.016.775.546	639.274.563.146
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	3.059.582.983	1.074.684.798
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt	1.647.893.947	2.055.281.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	48.758.919.006	2.063.035.350
Phải trả người bán là các khách hàng khác	***3.633.626.501.711***	***3.894.482.328.747***
Siemens Aktiengesellschaft (ii)	2.487.427.830.875	2.525.766.221.995
Công ty GE	177.371.423.129	177.005.088.134
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.830.182.629	20.520.253.105
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam	328.853.491.199	322.515.111.660
Phải trả cho người bán hàng hóa, dịch vụ	616.143.573.879	848.675.653.853
	6.785.392.971.966	**5.900.467.676.009**

(i) Phải trả Tập đoàn Dầu khí là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau1 và Cà Mau 2.

(ii) Phải trả Siemens Aktiengesellschaft: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

Số dư công nợ phải trả và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi PVPS hoàn tất các thủ tục với các bên liên quan về việc chuyển đổi chủ thể hợp đồng bảo dưỡng với nhà thầu và các nhà máy điện.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.709.615.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	46.925.492.338	14.752.489.003
	48.888.395.338	**16.462.104.003**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chỉ tiêu	01/01/2019	Phát sinh trong kỳ		30/09/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	159.686.311.661	641.009.172.866	630.483.139.230	170.212.345.297
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.463.445.141	3.463.445.141	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.620.991.418	1.620.991.418	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.801.104.365	253.596.670.190	253.991.206.648	86.406.567.907
Thuế thu nhập cá nhân	9.764.999.506	32.037.033.686	40.602.874.195	1.199.158.997
Thuế tài nguyên	6.319.926.121	136.785.287.443	134.080.268.494	9.024.945.070
Thuế nhà đất	(135.000.000)	4.969.434.218	3.402.576.145	1.431.858.073
Thuế môn bài	4.847.234.155	(4.825.234.155)	22.000.000	-
Các loại thuế khác	30.829.230.862	65.691.832.968	82.338.317.911	14.182.745.919
Cộng	**298.113.806.670**	**1.134.348.633.775**	**1.150.004.819.182**	**282.457.621.263**
Số phải thu	427.296.717			543.699.966
Số phải nộp	298.541.103.387			283.001.321.229
Chênh lệch còn phải nộp	**298.113.806.670**			**282.457.621.263**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.238.288.257	-
Chi phí tiền khí (i)	1.278.620.779.513	1.625.768.336.249
Chi phí bảo trì (ii)	93.270.866.446	110.403.198.090
Chi phí lãi vay (iii)	268.846.803.360	165.931.816.935
Chi phí lãi vay - PVCombank (iii)	22.354.920.106	63.557.636.617
Chi phí phục vụ khoản vay (Bảo lãnh, thuế nhà thầu)	20.284.223.054	14.084.234.622
Chi phí phải trả khác	33.711.244.764	38.327.709.778
	1.725.327.125.500	**2.018.072.932.291**

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Bắc cạn, Dắcđrinh và Vũng Áng 1.

(iii) Chi phí lãi vay phải trả của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các nhà máy điện của Tổng Công ty.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	22.798.636.733
Phải trả cổ tức cho cổ đông	24.725.118.708	123.131.263.143
Các loại thuế tạm tính cho tiền điện chưa xuất hóa đơn	37.988.966.572	12.014.567.300
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	17.001.027.885
Phải trả ngắn hạn khác	95.696.813.965	98.073.005.021
	1.402.980.967.241	**2.403.293.790.705**
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	830.785.195	759.840.195
	830.785.195	**759.840.195**

(*) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh lợi nhuận còn phải trả.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	88.885.372.519	93.875.860.339
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	8.800.000.000	6.423.398.061
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	41.011.200.000	56.363.900.000
Ngân hàng Citibank	622.456.445.623	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	667.938.108.398	219.318.357.500
Ngân hàng TMCP Quân đội	337.322.434.826	330.000.000.000
Ngân hàng Shinhan	198.663.105.245	
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	594.813.153.261	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	994.706.970.417	
Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK)	19.915.096.690	
Cộng vay ngắn hạn	**3.574.511.886.979**	**705.981.515.900**
b) Vay dài hạn đến hạn trả	**5.378.710.279.542**	**5.848.416.989.135**
	8.953.222.166.521	**6.554.398.505.035**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng HSBC Bank USA NW (i)	6.433.480.677.562	7.888.706.006.285
Ngân hàng Sumitomo Mitsui(i)	637.183.667.375	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.528.723.826.086	1.698.582.026.085
Ngân hàng Citibank	2.045.123.239.944	2.618.851.377.270
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	2.289.277.764.839	2.518.749.434.076
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	326.953.710.976	642.467.635.828
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	954.259.742.579	1.164.259.742.579
Ngân hàng TMCP Quân đội	260.599.250.616	293.852.929.176
Ngân hàng TMCP An Bình	593.304.620.586	533.166.402.522
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	170.787.118.976	197.751.118.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.620.385.571	12.314.836.671
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	724.657.829.515	764.148.432.999
Cộng vay dài hạn	**15.972.971.834.625**	**19.152.263.076.705**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.378.710.279.542	5.848.416.989.135
Số phải trả sau 12 tháng	**10.594.261.555.083**	**13.303.846.087.570**

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

Trong đó:
Chi tiết theo đồng tiền đi vay:

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay bằng Đô la Mỹ	10.710.349.005.214	13.153.605.544.517
Vay bằng Euro	1.010.461.618.311	1.323.741.346.009
Vay bằng Việt Nam Đồng	4.252.161.211.100	4.674.916.186.179
	15.972.971.834.625	**19.152.263.076.705**

Chi tiết theo hình thức bảo đảm tiền vay:

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba	11.720.810.623.525	14.477.346.890.526
Bảo đảm bằng tài sản và khác	4.252.161.211.100	4.674.916.186.180
	15.972.971.834.625	**19.152.263.076.706**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	230.640.162.192	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	437.410.808.638	251.593.468.605
	668.050.970.830	**394.775.305.915**

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1&2, nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1, nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 và nhà máy Thủy điện Hủa Na.

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các đơn vị trong Tổng Công ty như sau:

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	128.733.156.808	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.105.070.219	38.440.765.897
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	1.940.284.039	1.992.669.655
	131.778.511.066	**169.166.592.360**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU.

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 6/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 23.418.716.000.000 đồng.

Tại ngày 30/9/2019, vốn điều lệ được các cổ đông góp như sau:

	30/09/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100,00%	**23.418.716.000.000**	100,00%

Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.341.871.600*	*2.341.871.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông	*2.341.871.600*	*2.341.871.600*
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông:	10.000	

b) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	**23.418.716.000.000**	**(311.254.328)**	**227.887.397.807**	**(191.305.728.000)**	**192.215.107.854**	**859.274.196.129**	**2.308.909.236.304**	**26.815.384.955.766**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-		-	2.491.229.863.940	-	2.491.229.863.940
Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản	-	-	-		-	-	-	-
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-		-	(268.373.103.183)	268.373.103.183	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-		-	-	(13.225.229.454)	(13.225.229.454)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-		442.935	(1.840.904.870)	(91.800.624)	(1.932.262.559)
Xử lý đặc biệt về vốn quỹ	-	-	-		-	-	-	-
Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-		6.339.620.128	(6.339.620.128)	-	-
Trích quỹ ngoài vốn chủ	-	-	-		-	(23.438.512.023)	(13.645.036.202)	(37.083.548.225)
Số dư tại ngày 30/09/2019	**23.418.716.000.000**	**(311.254.328)**	**227.887.397.807**	**(191.305.728.000)**	**198.555.170.917**	**3.050.511.919.865**	**2.550.320.273.207**	**29.254.373.779.468**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.407,61	9.942,80
Đồng Euro (EUR)	1.840,57	1.886,15

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện	24.841.417.159.476	6.708.929.759.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.075.121.269	151.339.891
Doanh thu bán hàng hóa	1.349.573.786.186	243.525.489.373
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.688.968.087	8.696.984.574
	26.238.755.035.018	**6.961.303.573.152**
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan		
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	172.811.573.212	51.177.637.251

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Giá vốn bán điện	20.999.692.177.314	5.731.595.958.452
Giá vốn dịch vụ	29.902.690.769	118.368.607
Giá vốn bán hàng hóa	1.337.367.073.480	239.221.054.929
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.514.598.598	7.096.751.333
	22.368.476.540.161	**5.978.032.133.321**
Trong đó:		
Giá vốn với bên liên quan		
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	134.942.557.164	41.245.424.286

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	134.403.385.696	66.859.146.035
Lãi tiền gửi từ PVCombank	15.071.971.266	2.639.475.392
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.829.413.732	6.990.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.773.820.229	56.326.472.541
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	53.560.109.599	1.360.857
Doanh thu tài chính khác	68.195.523	-
	359.706.896.045	**132.816.454.825**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	761.655.109.907	299.411.872.494
Chi phí lãi vay từ PVCombank	118.615.717.119	42.055.750.091
Các loại phí cho khoản vay	95.863.854.456	33.186.445.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.846.507.683	3.220.391.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.914.066.523	395.452.726.608
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	19.839.289.671
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.037.364.000	2.342.384.342
	998.932.619.688	**795.508.859.969**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.823.170.336	1.344.773.192
Chi phí khấu hao	199.407.465	12.671.711
Chi phí vật liệu bán hàng	26.981.792	10.861.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.992.994.997	739.580.196
Chi phí bán hàng khác	2.614.970.878	1.763.201.848
	18.657.525.468	**3.871.088.703**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Chi phí nhân công	241.017.283.275	53.464.161.301
Chi phí khấu hao	27.856.138.009	8.366.886.728
Chi phí vật liệu quản lý	17.702.166.283	5.056.341.521
Các khoản dự phòng	18.178.169.122	8.432.404.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.288.038.655	28.688.918.832
Chi phí quản lý khác	120.508.812.616	32.878.716.929
	509.550.607.960	**136.887.429.714**

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.835.956.149.472	4.296.354.466.732
Chi phí nhân công	528.453.037.059	177.630.857.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.423.796.776.663	953.896.955.790
Chi phí khác	1.754.160.318.598	511.242.792.514
	21.542.366.281.792	**5.939.125.072.779**

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	2.382.917.283	78.686
Thu phạt vi phạm hợp đồng	823.690.116	1.149.004.833
Thu nhập khác	51.169.847.817	4.738.782.101
	54.376.455.216	**5.887.865.620**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	250.428.987.079	7.534.930.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	2.971.751.884	70.998.716
	253.400.738.963	**7.605.929.108**

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền.

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.222.856.760.757
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (VND)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**2.222.856.760.757**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (CP)	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**949**

38. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	**1.127.831.899.842**	**29.833.649.710**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.127.831.899.842	29.833.649.710
Phải thu khách hàng	**42.210.955.115**	**42.935.794.584**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	12.675.000	12.675.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	40.687.063.994	41.414.975.677
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	332.592.435	332.592.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	65.288.601	64.216.387
Viện Dầu khí Việt Nam	2.000.000	-
Trả trước cho người bán	**9.121.095.440**	**4.338.748.235**
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	-	2.686.937.637
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP	3.045.124.344	1.621.810.598
Viện Dầu khí Việt Nam	5.885.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí (PVE)	190.971.096	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	30.000.000
Phải thu khác	**267.230.315.291**	**264.052.370.087**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	44.717.292.306	44.717.292.306
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC)	845.101.105	845.101.105
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	3.177.945.204	-
Phải trả người bán	**3.151.766.470.255**	**2.005.985.347.262**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.191.737.547.187	1.356.822.881.228
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	1.700.826.320
Viện Dầu khí Việt Nam	-	391.789.938
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	904.016.775.546	639.274.563.146
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	48.758.919.006	2.063.035.350
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí	390.521.840	2.147.881.922
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	3.059.582.983	1.074.684.798
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	454.403.426	454.403.426
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.647.893.947	2.055.281.134
Người mua trả tiền trước	**1.962.903.000**	**1.709.615.000**
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.709.615.000
Phải trả khác	**1.237.983.377.203**	**2.154.068.963.356**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	22.798.636.733
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP		995.036.000
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	
Vay	**1.528.723.826.086**	**1.792.457.886.425**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.528.723.826.086	1.792.457.886.425

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018. Vì vậy, trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2019 (Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019), số liệu so sánh cụ thể như dưới đây:

- Đối với Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Số liệu so sánh đầu kỳ là số liệu cuối kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 31/12/2018 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần.
- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Số liệu Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2018 (Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018). Đây là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần (PV Power), do vậy số liệu này vừa là số quý 3 năm 2018, đồng thời là số lũy kế đến cuối quý 3/2018 của PV Power.

Quách Thị Hồng Liên	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Phụ trách Kế toán**	**Tổng Giám đốc**

Hà nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019